

Số: 05-03/2022/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP. HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại: (0225) 626.3333
- Fax: (0225) 3533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:  
<https://quangbinhjsc.com.vn/news/513-nghi-quyet-hoi-dong-quan-tri>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

\* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 kèm theo công văn giải trình



**PHẠM THỊ NGỌC NINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	
Bà Hà Thị Mai Hương	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Bà Nguyễn Thị Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021

#### Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thị Thanh Hương**

*Ch* Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Số: 22503 /2022/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2022, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2021 nên chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm tại ngày 31/12/2021. Chúng tôi cũng không được tham gia chứng kiến kiểm kê tại thời điểm kiểm toán và cũng không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và chính xác của các khoản mục hàng tồn kho được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 31/12/2021 với giá trị là 652.087.280 VND.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 29/03/2021.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Trần Thị Thanh Tú, is written on the right side of the page.

**ĐỖ THỊ THU HUYỀN - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

**TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>765.910.034.583</b>	<b>687.051.801.844</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.763.877.507</b>	<b>11.224.313.832</b>
1. Tiền	111		3.763.877.507	6.492.313.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	4.732.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>318.900.000</b>	<b>10.300.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		318.900.000	10.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>749.192.663.228</b>	<b>645.475.219.994</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	750.798.164.981	168.769.682.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.382.192.893	482.556.633.184
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	446.924.855	1.670.008.030
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.434.619.501)	(7.521.103.454)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>652.087.280</b>	<b>16.729.055.775</b>
1. Hàng tồn kho	141		652.087.280	16.729.055.775
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.982.506.568</b>	<b>3.323.212.243</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	209.466.731	123.543.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.772.300.137	2.759.888.384
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	739.700	439.780.638
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>497.037.569.225</b>	<b>535.631.242.305</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>209.656.001.926</b>	<b>223.644.327.469</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	129.256.001.926	141.242.677.469
- Nguyên giá	222		182.297.817.622	182.710.053.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.041.815.696)	(41.467.376.517)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	80.400.000.000	82.401.650.000
- Nguyên giá	228		80.400.000.000	82.401.650.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.332.157.637</b>	<b>1.332.157.637</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.332.157.637	1.332.157.637
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>15.106.282.166</b>	<b>31.455.256.918</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.160.000.000	54.160.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.053.717.834)	(22.704.743.082)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>270.943.127.496</b>	<b>279.199.500.281</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	270.943.127.496	279.199.500.281
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.262.947.603.808</b>	<b>1.222.683.044.149</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>644.912.142.353</b>	<b>604.453.905.624</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>469.914.746.779</b>	<b>490.955.774.365</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	110.173.201.275	173.749.348.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	988.344.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	545.961.989	35.139.259
4. Phải trả người lao động	314		72.600.648	93.138.574
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	117.221.008.765	73.540.578.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	234.125.749.965	234.772.999.972
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.776.224.137	7.776.224.137
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>174.997.395.574</b>	<b>113.498.131.259</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	163.598.416.659	106.277.166.624
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		11.398.978.915	7.220.964.635
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>618.035.461.455</b>	<b>618.229.138.525</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>618.035.461.455</b>	<b>618.229.138.525</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		693.299.280.000	693.299.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.692.449.297	15.692.449.297
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(92.915.570.984)	(93.012.034.198)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(93.316.904.213)	4.582.859.832
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		401.333.229	(97.594.894.030)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.208.403.142	5.498.543.426
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.262.947.603.808</b>	<b>1.222.683.044.149</b>



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Đạt  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.529.008.701.582</b>	<b>1.203.833.944.092</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.529.008.701.582</b>	<b>1.203.833.944.092</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.490.657.008.426	1.223.390.453.126
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>38.351.693.156</b>	<b>(19.556.509.034)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.163.504.584	2.571.847.343
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.621.782.078	79.279.979.910
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.954.870.693	41.838.111.582
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	740.101.971
9. Chi phí bán hàng	25		196.879.496	106.942.392
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.210.282.529	5.631.276.884
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.486.253.637</b>	<b>(101.262.758.906)</b>
12. Thu nhập khác	31		4.877.867.587	3.481.058.089
13. Chi phí khác	32		2.779.292.365	1.167.364.407
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.6</b>	<b>2.098.575.222</b>	<b>2.313.693.682</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.584.828.859</b>	<b>(98.949.065.224)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.295.621.634	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.178.014.280	(996.751.113)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>111.192.945</b>	<b>(97.952.314.111)</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		401.333.229	(97.288.091.678)
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(290.140.284)	(664.222.433)
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.8</b>	<b>6</b>	<b>(1.403)</b>



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Đạt  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.584.828.859	(98.949.065.224)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.842.392.813	11.758.548.420
- Các khoản dự phòng	03		(14.737.509.201)	(79.334.137.748)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		333.102.071	(411.307.760)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(281.595.360)	109.538.088.864
- Chi phí lãi vay	06		43.954.870.693	41.838.111.582
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	402.600.385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.696.089.875	(15.157.161.481)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106.567.798.216)	80.070.816.089
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.076.968.495	(6.916.091.519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(64.517.071.212)	(24.540.597.815)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.170.449.275	8.819.998.037
- Tiền lãi vay đã trả	14		(539.088.947)	(723.939.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(954.870.015)	(3.365.027.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.635.320.745)	38.187.996.492
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.410.333.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.960.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(54.160.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.000.000.000	28.510.447.991
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.540.432.199	(72.780.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.500.432.199	(21.432.666.554)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.577.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.902.999.972)	(27.532.999.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.674.000.028	(27.532.999.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.539.111.482	(10.777.670.034)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.224.313.832	22.002.756.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		452.193	(772.595)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.763.877.507	11.224.313.832



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Đạt  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN /HN

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12/03/2007, thay đổi lần thứ 29 ngày 27/04/2020.

- **Vốn điều lệ :** 693.299.280.000 VND
- + Số cổ phiếu: 69.329.928 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động:** Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

• **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

• **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

• **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. Công ty con được hợp nhất**

**Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ**

\* Địa chỉ: Lô CN4.4F + Lô CN4.4G + Lô CN4.4H, khu công nghiệp Đình Vũ (thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải), Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

\* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,63%

\* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,63%

**3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN /HN

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu riêng và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**7. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài. Công ty không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất này.

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí giải phóng mặt bằng, các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN /HN**

**14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN /HN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	920.854.689	1.687.817.886
Tiền gửi ngân hàng	2.843.022.818	4.804.495.946
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.732.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.763.877.507</b>	<b>11.224.313.832</b>

**2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Thủy	10.028.308.433	15.424.629.897
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	33.583.282.094
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Nội	-	4.525.020.716
- Công ty CP Thương mại Abavia Việt Nam	178.676.350.000	82.136.400.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và XNK Trần Trang	-	20.936.250.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	281.841.995.000	-
- Công ty CP Phát triển phân bón Đình Vũ	116.940.072.995	-
- Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	84.662.050.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	78.649.388.553	12.164.099.527
<b>Cộng</b>	<b>750.798.164.981</b>	<b>168.769.682.234</b>

Trong đó, Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.1)

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	-	70.000.000.000
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	-	72.063.362.995
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu EAG	-	100.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	-	112.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Trần Trang	-	110.000.000.000
- Công ty CP Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	4.465.825.912
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	3.916.366.981	14.027.444.277
<b>Cộng</b>	<b>8.382.192.893</b>	<b>482.556.633.184</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	225.000.000	-	375.000.000	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.708.233	-	1.144.277.808	-
- Phải thu ngắn hạn khác	149.216.622	-	150.730.222	-
<b>Cộng</b>	<b>446.924.855</b>	<b>-</b>	<b>1.670.008.030</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN /HN

**5. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	3.105.195.051	-	191.679.004	-
<b>Cộng</b>	<b>10.434.619.501</b>	<b>-</b>	<b>7.521.103.454</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
- Hàng hóa	-	-	16.076.968.495	-
<b>Cộng</b>	<b>652.087.280</b>	<b>-</b>	<b>16.729.055.775</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>209.466.731</b>	<b>123.543.221</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	33.937.788	70.882.827
- Chi phí mua bảo hiểm	81.702.869	-
- Chi phí trả trước khác	93.826.074	52.660.394
<b>b. Dài hạn</b>	<b>270.943.127.496</b>	<b>279.199.500.281</b>
- Chi phí thuê đất (i)	270.492.792.162	277.920.511.854
- Chi phí hạ tầng	108.220.969	-
- Chi phí trả trước khác	342.114.365	1.278.988.427
<b>Cộng</b>	<b>271.152.594.227</b>	<b>279.323.043.502</b>

(i): Tiền thuê đất của Công ty CP Khu Công nghiệp Đình Vũ, diện tích thuê 184.992 m<sup>2</sup> tại các vị trí CN4.4F, CN 4.4G và CN4.4H Khu Công nghiệp Đình Vũ. Thời hạn: đến hết ngày 23/06/2058. Tiền thuê đất được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Kho ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
- Khác	143.750.000	143.750.000
<b>Cộng</b>	<b>1.332.157.637</b>	<b>1.332.157.637</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	132.360.106.460	6.574.371.773	41.570.497.238 (412.236.364)	2.205.078.515	182.710.053.986 (412.236.364)
Mua trong năm	-	-	41.158.260.874	2.205.078.515	182.297.817.622
Số dư cuối năm	132.360.106.460	6.574.371.773	41.158.260.874	2.205.078.515	182.710.053.986 (412.236.364)
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	24.986.402.538	423.082.605	14.831.715.526	1.226.175.848	41.467.376.517
Khấu hao trong năm	7.118.806.284	10.255.248	4.486.609.122	226.722.159	11.842.392.813
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
Số dư cuối năm	32.105.208.822	433.337.853	19.050.371.014	1.452.898.007	53.041.815.696
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	107.373.703.922	6.151.289.168	26.738.781.712	978.902.667	141.242.677.469
Tại ngày cuối năm	100.254.897.638	6.141.033.920	22.107.889.860	752.180.508	129.256.001.926

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2021 là quyền sử dụng đất của 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m<sup>2</sup> tại xóm Suối Nậy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 80.400.000.000 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	
				Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
* Đầu tư vào đơn vị khác	20.160.000.000	(5.053.717.834)	54.160.000.000	(22.704.743.082)	(22.704.743.082)
- Công ty CP Thương mại Abavia Việt Nam	4.560.000.000	(704.716.254)	4.560.000.000	(255.575.748)	(255.575.748)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-	34.000.000.000	(19.264.708.887)	(19.264.708.887)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Nội	15.600.000.000	(4.349.001.580)	15.600.000.000	(3.184.458.447)	(3.184.458.447)
<b>Cộng</b>	<b>20.160.000.000</b>	<b>(5.053.717.834)</b>	<b>54.160.000.000</b>	<b>(22.704.743.082)</b>	<b>(22.704.743.082)</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:**

Đầu tư vào Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP Thương mại Abavia Việt Nam	TP. Hà Nội	19,00%	19,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Nội	TP. Hà Nội	15,00%	15,00%	Kinh doanh thương mại

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>234.125.749.965</b>	<b>234.125.749.965</b>	<b>60.479.999.972</b>	<b>61.127.249.979</b>	<b>234.772.999.972</b>	<b>234.772.999.972</b>
<i>a.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>231.747.000.000</i>	<i>231.747.000.000</i>	<i>58.577.000.000</i>	<i>-</i>	<i>173.170.000.000</i>	<i>173.170.000.000</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng (ii)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vay cá nhân	58.577.000.000	58.577.000.000	58.577.000.000	-	-	-
<i>a.2. Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.378.749.965</i>	<i>2.378.749.965</i>	<i>1.902.999.972</i>	<i>61.127.249.979</i>	<i>61.602.999.972</i>	<i>61.602.999.972</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iii)	-	-	-	59.700.000.000	59.700.000.000	59.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (iv)	2.378.749.965	2.378.749.965	1.902.999.972	1.427.249.979	1.902.999.972	1.902.999.972
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>163.598.416.659</b>	<b>163.598.416.659</b>	<b>161.360.000.000</b>	<b>104.038.749.965</b>	<b>106.277.166.624</b>	<b>106.277.166.624</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iii)	-	-	-	101.660.000.000	101.660.000.000	101.660.000.000
- Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (v)	161.360.000.000	161.360.000.000	161.360.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (iv)	2.238.416.659	2.238.416.659	-	2.378.749.965	4.617.166.624	4.617.166.624
<b>Cộng</b>	<b>397.724.166.624</b>	<b>397.724.166.624</b>	<b>221.839.999.972</b>	<b>165.165.999.944</b>	<b>341.050.166.596</b>	<b>341.050.166.596</b>

**c. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh VII.1)**

**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Góc	Lãi	Góc	Lãi
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức	53.170.000.000	26.330.717.825	53.170.000.000	19.551.542.818
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	39.849.863.010	120.000.000.000	24.549.863.011
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	161.360.000.000	27.891.341.297
<b>Cộng</b>	<b>173.170.000.000</b>	<b>66.180.580.835</b>	<b>334.530.000.000</b>	<b>71.992.747.126</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

- (i) **Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức:**  
Hợp đồng tín dụng số 1483 - LAV - 201700011 ngày 06/01/2017; hạn mức: 400.000.000.000 VND; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2017; Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;
- (ii) **Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng:**  
Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HETD ngày 18/04/2017; hạn mức: 120.000.000.000 VND; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký; Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;
- (iii) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng:**  
Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015; Hạn mức: 231.495.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư của dự án trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ; Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản;
- (iv) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hải Phòng theo các Hợp đồng:**  
+ Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HETD/THU/01 ngày 13/02/2019; Hạn mức: 2.009.000.000 VND; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes - Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng; Thời hạn vay: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí BHATTĐ; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;  
+ Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HETD/THU/02 ngày 09/05/2019; Hạn mức: 7.499.999.886 VND; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- (v) **Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam:**  
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (VietinBank HP) phát hành thông báo số 1131/TB-CNHP04 ngày 29/12/2021 về việc bán nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình. Theo thông báo, VietinBank HP đã bán nợ thương mại đối với khoản nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), việc thực hiện mua bán nợ phù hợp theo Quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội.  
Cụ thể, việc mua bán giữa Vietin Bank HP và VAMC được thực hiện theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2021/HĐMBN/VAMC3-VietinBank ngày 24/12/2021; VAMC mua khoản nợ của Công ty CP XNK Quảng Bình còn nợ VietinBank HP theo Hợp đồng tín dụng gốc số 01/2016-HETDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung với Tổng nợ gốc là 161.360.000.000 VND và tổng nợ lãi là 48.819.883.176 VND.  
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành thông báo số 21/VAMC-Ban3 ngày 06/01/2022 về việc mua khoản nợ gốc và lãi quá hạn của Công ty từ VietinBank HP, đồng thời đề nghị Công ty thanh toán toàn bộ số tiền gốc, lãi và các khoản phí khác phát sinh (nếu có) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo. Cho đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa thực hiện các thủ tục để thanh toán hoặc gia hạn thanh toán với VAMC.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**13. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TM và SX Phân bón Lào Cai	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Trần Anh	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
- Công ty CP Ecomparadise Việt Nam	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
- Công ty CP Thương mại dịch vụ và XNK Trần Trang	76.092.200.000	76.092.200.000	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	19.648.827.780	19.648.827.780	-	-
- Các nhà cung cấp khác	14.432.173.495	14.432.173.495	37.965.468.599	37.965.468.599
<b>Cộng</b>	<b>110.173.201.275</b>	<b>110.173.201.275</b>	<b>173.749.348.599</b>	<b>173.749.348.599</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	339.040.938	-	800.102.325	461.061.387	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	-	1.600.491.649	954.870.015	-	545.621.634
- Thuế thu nhập cá nhân	739.700	35.139.259	27.199.214	61.998.118	739.700	340.355
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	84.802.196	84.802.196	-	-
<b>Cộng</b>	<b>439.780.638</b>	<b>35.139.259</b>	<b>2.512.595.384</b>	<b>1.562.731.716</b>	<b>739.700</b>	<b>545.961.989</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**15. Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	29.991.184	35.147.824
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức	26.330.717.825	19.551.542.818
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	39.849.863.010	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	27.891.341.297
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	49.227.948.037	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	155.000.000	155.000.000
- Mượn tiền bà Nguyễn Thị Thanh Hương	886.000.000	310.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.488.709	1.047.683.974
<b>Cộng</b>	<u><b>117.221.008.765</b></u>	<u><b>73.540.578.924</b></u>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.1)</b>		
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức	26.330.717.825	19.551.542.818
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng	39.849.863.010	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	27.891.341.297
<b>Cộng</b>	<u><b>66.180.580.835</b></u>	<u><b>71.992.747.126</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>						
Số dư đầu năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	4.582.859.832	7.052.559.369	717.378.048.498
Lỗ trong năm	-	-	-	(97.288.091.678)	(664.222.433)	(97.952.314.111)
Giảm do thanh lý khoản đầu tư tại Công ty con	-	-	-	-	(889.793.510)	(889.793.510)
Tặng, (giảm) khác	-	-	-	(306.802.352)	-	(306.802.352)
Số dư cuối năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(93.012.034.198)	5.498.543.426	618.229.138.525
<b>NĂM NAY</b>						
Số dư đầu năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(93.012.034.198)	5.498.543.426	618.229.138.525
Lãi trong năm	-	-	-	401.333.229	(290.140.284)	111.192.945
Tặng, (giảm) khác	-	-	-	(304.870.015)	-	(304.870.015)
Số dư cuối năm	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(92.915.570.984)	5.208.403.142	618.035.461.455

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**16.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*ĐVT: VND*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	1.519.003.829.885	1.197.132.216.513
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.004.871.697	6.701.727.579

Các khoản giảm trừ doanh thu - -

**Doanh thu thuần** 1.529.008.701.582 1.203.833.944.092

*Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.1)*

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán hàng	1.460.503.588.902	1.188.064.894.694
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.153.419.524	35.325.558.432
<b>Cộng</b>	<u>1.490.657.008.426</u>	<u>1.223.390.453.126</u>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.528.090	779.633.886
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.454.682.211	163.931.884
- Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	241.294.283	1.216.973.813
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	411.307.760
<b>Cộng</b>	<u>3.163.504.584</u>	<u>2.571.847.343</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	43.954.870.693	41.838.111.582
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	547.945.205
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	110.317.722.750
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(17.651.025.248)	(74.491.333.765)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	984.834.562	1.067.534.138
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	333.102.071	-
<b>Cộng</b>	<b><u>27.621.782.078</u></b>	<b><u>79.279.979.910</u></b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.407.700.633	6.136.980.592
- Chi phí dụng cụ quản lý	144.532.293	65.859.071
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	1.294.926.597	1.213.255.398
- Thuế, phí, lệ phí	10.831.314	8.972.660
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập)	2.913.516.047	(4.842.803.983)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.227.347	1.249.686.476
- Chi phí bằng tiền khác	470.548.298	1.799.326.670
<b>Cộng</b>	<b><u>10.210.282.529</u></b>	<b><u>5.631.276.884</u></b>

**6. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>4.877.867.587</u></b>	<b><u>3.481.058.089</u></b>
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	3.500.000.000	3.344.329.162
- Thuế được giảm	-	120.751.087
- Lãi thanh lý tài sản cố định	15.717.270	-
- Tiền bảo hiểm bồi thường	1.362.150.317	-
- Thu nhập khác	-	15.977.840
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>2.779.292.365</u></b>	<b><u>1.167.364.407</u></b>
- Giá trị còn lại của tài sản giảm do thanh lý khoản đầu tư	2.500.000.000	510.363.568
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	231.000.000
- Thuế truy thu, phạt vi phạm hành chính	77.510.196	113.302.801
- Chi tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	-	118.000.000
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	201.650.000	-
- Chi phí khác	132.169	194.698.038
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>2.098.575.222</u></b>	<b><u>2.313.693.682</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN Công ty mẹ	1.295.621.634	-
Thuế TNDN các Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.295.621.634</b>	<b>-</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	401.333.229	(97.288.091.678)
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	401.333.229	(97.288.091.678)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (CP)	69.329.928	69.329.928
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6</b>	<b>(1.403)</b>

(\*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.709.839	26.830.924
Chi phí nhân công	5.354.267.900	7.310.560.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.842.392.813	1.346.779.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.011.130.498	23.471.683.145
Chi phí khác	5.168.080.499	1.939.600.903
<b>Cộng</b>	<b>40.560.581.549</b>	<b>34.095.454.668</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

**1.1. Thông tin về các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long đến 14/10/2021
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT
- Ông Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1.2. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước	Chính sách giá cả
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>272.112.870.568</b>	<b>11.652.577.635</b>	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	272.112.870.568	11.652.577.635	Thỏa thuận
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>144.086.824.500</b>	<b>21.406.236.675</b>	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	144.086.824.500	21.406.236.675	Thỏa thuận
<b>Vay và mượn tiền</b>	<b>26.953.000.000</b>	<b>10.466.400.000</b>	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	576.000.000	10.466.400.000	
- Ông Nguyễn Thanh Bình	18.887.000.000	-	
- Ông Hoàng Văn Hưng	7.490.000.000	-	
<b>Thanh toán tiền vay, mượn</b>	<b>-</b>	<b>10.156.400.000</b>	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	10.156.400.000	

**1.3. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>112.860.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	112.860.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>70.000.000.000</b>
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	-	70.000.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>27.263.000.000</b>	<b>310.000.000</b>
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	886.000.000	310.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Bình	18.887.000.000	-
- Ông Hoàng Văn Hưng	7.490.000.000	-

**1.4. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	273.306.150	304.725.536
Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 20/04/2020)	-	86.400.000
Đình Thị Phương	Thành viên (miễn nhiệm 04/04/2019)	-	21.600.000
Nguyễn Hoàng Lâm	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 20/04/2020)	-	86.400.000
Hoàng Văn Hưng	Tổng Giám đốc	155.343.227	61.899.892
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	156.330.150	67.016.834
<b>Cộng</b>		<b>584.979.527</b>	<b>628.042.262</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1 Các loại công cụ tài chính**

**DVT: VND**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.763.877.507	11.224.313.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	734.058.556.828	167.384.412.722
Đầu tư ngắn hạn	318.900.000	10.300.000.000
Đầu tư dài hạn	15.106.282.166	31.455.256.918
<b>Cộng</b>	<b>763.247.616.501</b>	<b>220.363.983.472</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	227.394.210.040	247.289.927.523
Các khoản vay	397.724.166.624	341.050.166.596
<b>Cộng</b>	<b>625.118.376.664</b>	<b>588.340.094.119</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng ĐVT: VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	227.394.210.040	-	227.394.210.040
Các khoản vay	234.125.749.965	163.598.416.659	397.724.166.624
<b>Cộng</b>	<b>461.519.960.005</b>	<b>163.598.416.659</b>	<b>625.118.376.664</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	247.289.927.523	-	247.289.927.523
Các khoản vay	234.772.999.972	106.277.166.624	341.050.166.596
<b>Cộng</b>	<b>482.062.927.495</b>	<b>106.277.166.624</b>	<b>588.340.094.119</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.763.877.507	-	13.763.877.507
Phải thu khách hàng và phải thu khác	734.058.556.828	-	734.058.556.828
Đầu tư ngắn hạn	318.900.000	-	318.900.000
Đầu tư dài hạn	-	15.106.282.166	15.106.282.166
<b>Cộng</b>	<b>748.141.334.335</b>	<b>15.106.282.166</b>	<b>763.247.616.501</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.224.313.832	-	11.224.313.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.384.412.722	-	167.384.412.722
Đầu tư ngắn hạn	10.300.000.000	-	10.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	31.455.256.918	31.455.256.918
<b>Cộng</b>	<b>188.908.726.554</b>	<b>31.455.256.918</b>	<b>220.363.983.472</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Như đã thuyết minh tại mục V.12, Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành thông báo số 21/VAMC-Ban3 ngày 06/01/2022 về việc mua khoản nợ gốc và lãi quá hạn của Công ty từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng, đồng thời đề nghị Công ty thanh toán toàn bộ số tiền gốc, lãi và các khoản phí khác phát sinh (nếu có) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo. Cho đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa thực hiện các thủ tục để thanh toán hoặc gia hạn thanh toán với VAMC.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính 2020 được trình bày lại do phát hiện sai sót của việc trình bày số liệu năm trước, chi tiết như sau:

	Năm 2020		Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	(97.288.091.678)	(97.952.314.111)	664.222.433
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(97.288.091.678)	(97.952.314.111)	664.222.433
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	69.329.928	69.329.928	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.403)</b>	<b>(1.413)</b>	<b>10</b>



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngày 28 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Yên Chi  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Đạt  
Người lập biểu



Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam**

**- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2021 trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 0,11 tỷ đồng, tăng 98 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế 2020 là -97,9 tỷ đồng). Nguyên nhân được xác định như sau:

- Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng 59,7 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty mẹ đạt hiệu quả do biến động về giá phân bón tăng cao so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính năm 2021 giảm 53,6 tỷ đồng so với năm 2020 do Công ty được hoàn nhận giảm chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong năm 2021 với số tiền là 17,65 tỷ đồng (Năm 2020, công ty ghi nhận khoản lỗ đầu tư tài chính do thanh lý các khoản đầu tư và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư là 35,8 tỷ đồng);
- Các chênh lệch còn lại được xác định do ảnh hưởng của các biến động bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về số liệu lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh hợp nhất của quý năm 2021 của Công ty.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số:04/2022/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
\*\*\*\*\*oOo\*\*\*\*\*

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán như sau:

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thực hiện các thủ tục kiểm kê tài sản hàng tồn kho theo quy định và không ghi nhận các chênh lệch giữa hiện trạng và sổ sách kế toán. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm kê, Công ty chưa ký hợp đồng kiểm toán với Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội do đó việc kiểm kê được thực hiện mà không có sự tham gia chứng kiến của Kiểm toán viên.

Tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính, do tình hình dịch bệnh Covid-19 hiện nay đang diễn biến phức tạp, đặc biệt tại khu vực trụ sở của Công ty CP XNK Quảng Bình và Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ - nơi triển khai công tác kiểm toán, các nhân sự của công ty đang thuộc diện theo dõi, cách ly y tế do bị nhiễm Covid 19. Vì vậy, công tác kiểm kê thay thế của Kiểm toán viên đã không thể thực hiện đầy đủ và toàn diện. Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình đảm bảo toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đang được sử dụng và quản lý và phù hợp với số liệu đang phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 giá trị là 652.087.280 VND.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên trên Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

  
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU  
QUẢNG BÌNH  
0 HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Nguyễn Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Số: 2803-01/2022/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
\*\*\*\*\*o0o\*\*\*\*\*

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Liên quan đến khoản chênh lệch giữa Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 do Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình lập và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội, Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình xin được giải trình các thông tin như sau:

Khoản mục	Mã số khoản mục	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	200.617.322	111.192.945	(89.424.377)

Nguyên nhân chênh lệch của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được lập bởi Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 được kiểm toán được xác định do các nguyên nhân sau:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2021, Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình chưa xác định chính xác chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Công ty mẹ, cụ thể như sau: lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ không thay đổi sau kiểm toán nhưng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp tăng lên do kiểm toán xác định lại các khoản điều chỉnh tăng và điều chỉnh giảm chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng số tiền là: 447 triệu đồng. Do việc xác định lại nói trên dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng lên là 89 triệu đồng.

Từ các nguyên nhân chính nêu trên khiến cho Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đang phản ánh không chính xác so với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán với số tiền là (89.424.377) đồng.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về số liệu lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2021 của Công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

*ai* CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*

